

Bàn về vai trò của nông nghiệp và chính sách phát triển

VÕ HÙNG DŨNG

*T*hông qua phân tích thực trạng ngành nông nghiệp, bài viết hướng tới trả lời một số câu hỏi: Có mối liên hệ nào giữa tình trạng giảm vốn đầu tư vào nông nghiệp với tỷ lệ tăng trưởng của nó? Quan niệm về cơ cấu kinh tế với trọng tâm vào công nghiệp đã ảnh hưởng như thế nào đến việc phân bổ các nguồn lực? Nếu các năm qua, nông nghiệp đã có được sự quan tâm đầy đủ hơn thì nó sẽ đóng góp như thế nào vào nền kinh tế?

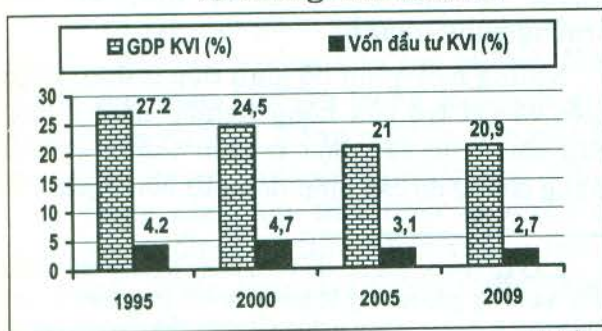
1. Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế

1.1. Tóm tắt quá trình tiếp cận vai trò của nông nghiệp

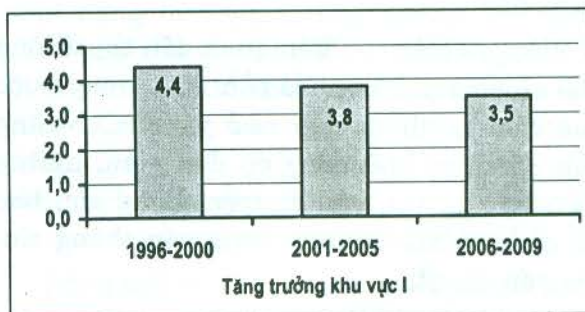
Vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, nông nghiệp đã có vị trí quan trọng đặc biệt trong chiến lược phát triển nhằm giải quyết bài toán lương thực và khai thác lợi thế so sánh để xuất khẩu của Việt Nam. Các chương trình đầu tư có hiệu quả đã tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ trong sản xuất, xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp. Đầu tư xã hội vào nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao và Chính phủ cũng ưu tiên bố trí vốn ngân sách dành cho nông nghiệp cho đến cuối những năm 90, trong thời kỳ này, khu vực I chiếm khoảng 40% trong

GDP. Đến năm 2000 tỷ trọng của khu vực này còn 25% và vào khoảng 20% GDP từ năm 2005 đến nay. Vào lúc này, các số liệu về đầu tư trong nông nghiệp cũng thay đổi nhanh chóng. Từ năm 1995 đến năm 2000 đầu tư vào nông nghiệp chiếm khoảng 14% trong tổng vốn đầu tư, từ sau năm 2000 tỷ lệ này giảm rất nhanh, đến năm 2009 chỉ còn 6,4%. Phần vốn đầu tư của khu vực nhà nước trong quãng thời gian này cũng giảm tương ứng¹. Tỷ lệ tăng trưởng vốn đầu tư khu vực I từ 2001-2009 chỉ bằng 1/3 so 2 khu vực còn lại, và chỉ bằng 1/2,5 so với 5 năm trước (5,4% năm so với 13,2%). Tăng trưởng của toàn bộ khu vực I trong các năm 2001-2010 chỉ còn 3,6% so với 4,3% của các năm 1991-2000.

HÌNH 1A: Khu vực I trong GDP và trong vốn đầu tư



HÌNH 1B: Tăng trưởng GDP



Nguồn: Niên giám thống kê

Năm 1995-2000 vốn đầu tư khu vực I vào khoảng 4-4,5% GDP; năm 2005 chỉ còn 3,1%, năm 2009 chỉ còn 2,7%. Tăng trưởng nông nghiệp trước năm 2000 trên 4% năm, sau năm 2005 chỉ còn 3,5%, ở giữa 2 giai đoạn đó tăng trưởng gần 4% năm.

Võ Hùng Dũng, TS., Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh tại Cần Thơ.

1. Đầu tư vốn của khu vực nhà nước vào nông nghiệp cũng giảm từ mức trên 10% từ 1995-2000 còn dưới 7% trong các năm sau 2000.

1.2. Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế

Trong cơ cấu GDP

Nông nghiệp chiếm vào khoảng 20% trong GDP, bản thân con số đã nói lên tầm quan trọng của nó trong nền kinh tế. Hơn, nông nghiệp còn là nguồn cung cấp đầu vào cho công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến xuất khẩu. Tỷ trọng lớn của khu vực II trong nhiều năm qua có một phần từ nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào này. Xuất khẩu sản phẩm có nguồn gốc từ nguyên liệu nông nghiệp đã chiếm 1/4 trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của Việt Nam.

Nông nghiệp cũng sử dụng những sản phẩm do các ngành công nghiệp và dịch vụ cung cấp với tính chất nguyên liệu đầu vào như nhiên liệu, phân bón, hóa chất, máy móc cơ khí, năng lượng, dịch vụ tín dụng, bảo hiểm.

Là ngành cung cấp trực tiếp sản phẩm tươi sống không qua chế biến, nông nghiệp trong mỗi quốc gia đều có vị trí trọng yếu mà không ngành nào có thể thay thế. Chỉ riêng với nhóm sản phẩm này cũng đủ nói lên tầm quan trọng sống còn của các quốc gia, đặc biệt là với quốc gia đông dân. Sự gia tăng chỉ số giá tiêu dùng trong nhiều năm liên tục của Việt Nam cho thấy vai trò của nông nghiệp cũng như ảnh hưởng ở nhóm hàng này.

Nông nghiệp còn liên quan đến thị trường của nhiều loại hàng hóa sản xuất trong nước của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Những sản phẩm cơ khí, nông cụ đơn giản, những dịch vụ vận tải, vận chuyển, đóng gói, bao bì, dịch vụ thị trường, cung cấp thông tin, khuyến nông².

Về điểm này, nông nghiệp còn liên quan đến cấu trúc sâu hơn đó là sức mua của dân cư. Thu nhập trung bình của một lao động nông nghiệp chỉ bằng 40% so mức chung của nền kinh tế, trong khi nơi đây đã chiếm 1/2 trong tổng số lực lượng lao động.

Một tỷ lệ lớn trong lao động

Nông nghiệp chiếm 1/2 trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Thu nhập của lực lượng lao động này sẽ ảnh hưởng đến sức mua dân cư tác động trực tiếp đến sự phát triển thị trường trong nước, liên quan đến hàng vạn doanh nghiệp nhỏ và vừa cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước. Nông nghiệp, do vậy là ngành ảnh hưởng mạnh nhất tới giảm nghèo³.

Việt Nam giảm nghèo từ mức 58% hồi năm 1993 còn 29% vào năm 2002 là những năm nông nghiệp có tỷ lệ tăng trưởng cao, bình quân trên 4%.

Sự phát triển hay suy yếu của nông nghiệp do vậy không chỉ liên quan đến chính nó mà còn liên quan đến hàng loạt nhân tố khác trong nền kinh tế, nên không thể đánh giá một cách đơn giản ở chỗ nông nghiệp chiếm tỷ lệ là bao nhiêu phần trăm trong GDP.

Với một nửa số lao động đang làm việc, nông nghiệp ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến 2/3 dân số và chi phối toàn bộ đời sống ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số đô thị Việt Nam hiện nay khoảng 30%, nhưng chỉ một phần rất ít trong số đó là không có ràng buộc với gia đình sống ở nông thôn. Phương thức canh tác nông nghiệp gắn liền với lối sống, tập quán sinh sống. Sâu hơn là cấu trúc văn hóa, cách thức ứng xử giữa người với người và với sự thay đổi môi trường xung quanh.

Những mối quan hệ gián tiếp ít được nhận biết về vai trò của nông nghiệp nằm ở tầng sâu cấu trúc văn hóa truyền thống và khả năng chống đỡ các biến động từ bên ngoài bởi

2. Ở các quốc gia đô thị hóa, nông nghiệp chỉ chiếm 6% và đóng góp một tỷ lệ tương tự với tăng trưởng. Tuy nhiên kinh doanh nông nghiệp, lương thực, công nghiệp và ở nông thôn có thể chiếm khoảng 30% tổng sản phẩm quốc nội. WB, 2008, tr 59.

3. Các tính toán liên quốc gia cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP trong nông nghiệp có hiệu quả giảm nghèo ít nhất cũng gấp đôi so tăng trưởng GDP của các ngành khác. WB, 2008, tr 9.

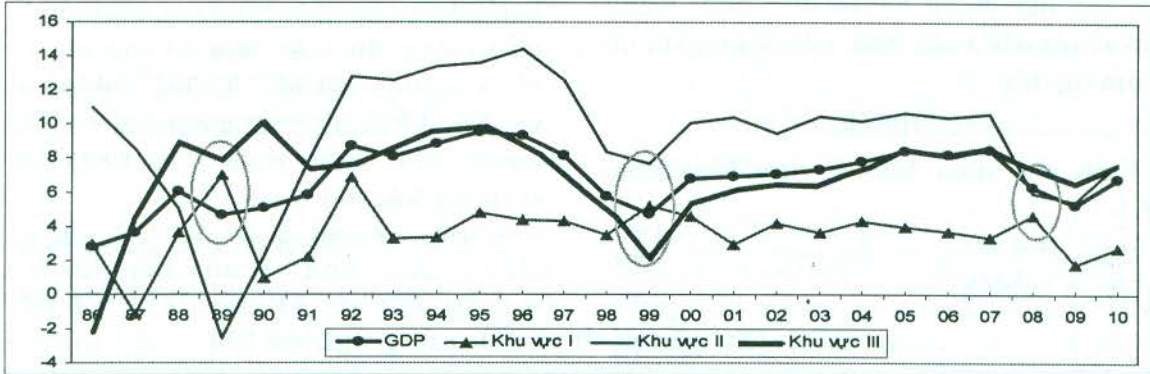
kết cấu của làng xã. Một sự suy thoái nhanh của nông nghiệp có thể gây sự bất ổn xã hội bởi tác động của sự phá vỡ kết cấu văn hóa truyền thống khi các yếu tố mới chưa được xác lập ổn định.

Chống đỡ suy thoái

Trong hơn 20 năm, kể từ giai đoạn bắt

đầu đổi mới, nền kinh tế trải qua 3 lần suy thoái, có lúc rất nặng nhưng Việt Nam chống đỡ và vượt qua đều có vai trò của nông nghiệp. Đó là các lần suy thoái, khủng hoảng trong các năm 1988-1990, 1997-2000 và gần đây nhất từ 2008 đến nay.

HÌNH 2: Tăng trưởng của khu vực nông nghiệp qua các giai đoạn



Nguồn: Niên giám thống kê

Năm 2011, dự báo nông nghiệp sẽ tăng trưởng khá mạnh, trong khi tăng trưởng chung sẽ không cao hơn nhiều so năm 2010.

Hình 2 cho thấy khu vực I đã tăng 3,7% vào năm 1988 và năm tiếp theo đến 7% trong lúc tăng trưởng của khu vực II rất thấp trong năm 1988 và bị âm trong năm 1989. Khu vực I cũng đã tăng 5,2% vào năm 1999 và 4,6% vào năm tiếp theo, những năm mà nền kinh tế bị suy thoái bởi khủng hoảng kinh tế Châu Á.

Gần đây nhất, năm 2008 trong lúc khu vực II và III suy giảm mạnh thì khu vực I lại có mức tăng trưởng khá cao (4,7%). Nhờ đó đã góp phần khá lớn trong chống đỡ suy thoái, thất nghiệp. Nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực đã tăng trưởng vững chắc trong các năm tiếp theo là nhân tố quan trọng ổn định tình hình chung trong bối cảnh lương thực toàn cầu đang thiếu hụt, giá cả tăng vọt.

Cho dù sự "cứu nguy" của nông nghiệp trong mỗi lần như vậy là trùng hợp ngẫu nhiên đi nữa thì nó cũng nói lên vai trò quan trọng của nông nghiệp. Không một nền kinh tế nào chỉ có tăng trưởng mà không có

lúc bị suy thoái, khủng hoảng. Phải có nền nông nghiệp vững chắc mới có thể hỗ trợ cho nền kinh tế lúc khó khăn.

Hình thành các cụm ngành và chuỗi cung ứng xuất khẩu

Cụm ngành (cluster) được định nghĩa như là sự tập hợp về mặt địa lý các doanh nghiệp có cùng ngành nghề, hoặc thuộc các ngành nghề có liên quan gần nhau. Bao gồm một nhóm (i) các doanh nghiệp hạt nhân, (ii) các nhà sản xuất cung cấp các dịch vụ đầu vào, máy móc thiết bị, (iii) dịch vụ và các hoạt động liên quan. Các ngành liên quan và hỗ trợ như cơ sở hạ tầng, dịch vụ logistics (hậu cần), các tổ chức đào tạo, nghiên cứu, cung cấp thông tin, nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật, các hiệp hội chuyên ngành càng phong phú thì qui mô cụm ngành càng lớn và tính hiệu quả càng được nâng cao..

Nông nghiệp còn là ngành kết nối giữa nhà sản xuất với người tiêu dùng thông qua các chuỗi cung ứng. Nó kết nối vô số những nông hộ qui mô nhỏ, những nhà cung cấp dịch vụ cho đến những nhà chế biến, xuất khẩu thông qua mạng lưới thương mại, logistic để đưa sản phẩm đến người tiêu dùng.

Không phải từ công nghiệp, mà chính từ nông nghiệp đã hình thành nên những cụm ngành đầu tiên để Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu qua hoạt động xuất khẩu. Lúa gạo tại vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những cụm ngành đầu tiên đó.

Hiện nay, nông nghiệp có ít nhất là 5 chuỗi giá trị tập hợp hàng nghìn nhà máy, hàng vạn cơ sở sản xuất lớn nhỏ, tương ứng với nó là 5 cụm ngành:

- Cụm lúa gạo ở ĐBSCL.
- Cụm chế biến tôm ở vùng ven biển ĐBSCL.
- Cụm chế biến cá Tra ven sông Tiền, sông Hậu ở ĐBSCL.

- Cụm ngành cà phê ở vùng Tây Nguyên.
- Cụm ngành công nghiệp cao su ở vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) và Tây Nguyên.

Các cụm ngành này là nhân tố then chốt trong chuỗi giá trị lúa gạo, thủy sản, cao su, cà phê. Nó không chỉ mang lại kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD mỗi năm, mà còn là nền tảng phát triển của nhiều ngành có liên quan, các ngành hỗ trợ, giải quyết hàng triệu công ăn việc làm không chỉ ở trong nông nghiệp mà còn ở công nghiệp và dịch vụ. Nếu kể thêm những cụm và chuỗi có kim ngạch xuất khẩu dưới 1 tỷ USD thì danh sách còn kéo dài thêm.

2. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

2.1. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

BẢNG 1: Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp (%)

	1990	1995	2000	2005	2008	2009	2010	Thay đổi		
GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	2000/ 1990	2005/ 2000	2010/ 2000
Khu vực I	38,7	27,2	24,5	21,0	22,2	20,9	20,6	-14,2	-3,6	-4,0
Khu vực II	22,7	28,8	36,7	41,0	39,8	40,2	41,1	14,1	4,3	4,4
Khu vực III	38,6	44,1	38,7	38,0	37,9	38,8	38,3	0,1	-0,7	-0,4
Lao động	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			
Khu vực I	73,0	71,3	66,0	57,1	52,6	51,9	48,2	-7,0	-8,9	-17,8
Khu vực II	11,2	11,4	13,3	18,2	20,8	21,5	22,4	2,1	4,9	9,1
Khu vực III	15,7	17,4	20,7	24,7	26,5	26,5	29,4	4,9	4,0	8,7

Nguồn: Niên giám thống kê.

Trong 20 năm, từ năm 1990 đến năm 2010, tỷ trọng của khu vực I trong GDP giảm đi 18%, trong lao động giảm 28%. Từ năm 1990 đến năm 2000, thay đổi chủ yếu ở cơ cấu ngành: tỷ trọng của khu vực I trong GDP giảm 14%, trong khi lao động chỉ giảm 7%. Từ năm 2000 đến năm 2010, quá trình thay đổi ngược lại: tỷ trọng của khu vực I trong GDP giảm chậm hơn so giảm trong lao động (4% so với 18%). Sự thay đổi này làm cho năng suất lao động nông nghiệp các năm 2001-2010 tăng trưởng cao hơn so 1991-2000 (trung bình 3,8%/năm so với 2,6%/năm).

Tăng trưởng năng suất là nhân tố cơ bản góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo ở khu

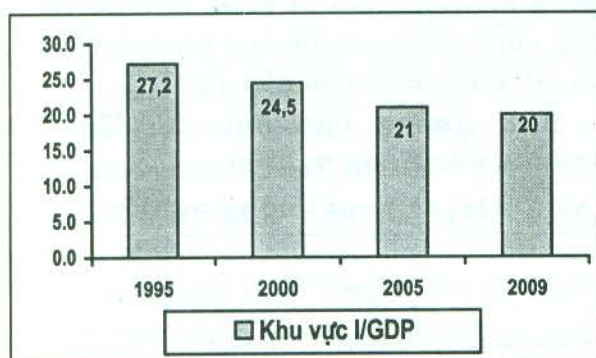
vực nông thôn. Trong 15 năm, từ năm 1993 đến năm 2008, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm 44%, từ mức 58% (năm 1993) còn 14,5% (năm 2008). Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cũng giảm từ mức 70% xuống còn 19%.

Năm 2010 đánh dấu mốc quan trọng khi lao động nông nghiệp đã giảm xuống dưới mức 50% trong tổng số. Nhưng sự thay đổi này cũng đã mang đi lực lượng thanh niên trẻ khỏe, có trình độ văn hóa rời bỏ khu vực nông nghiệp, nông thôn. Điều này sẽ làm thay đổi rất mạnh kết cấu dân số, tuổi tác, lao động ở nông thôn và trong nông nghiệp.

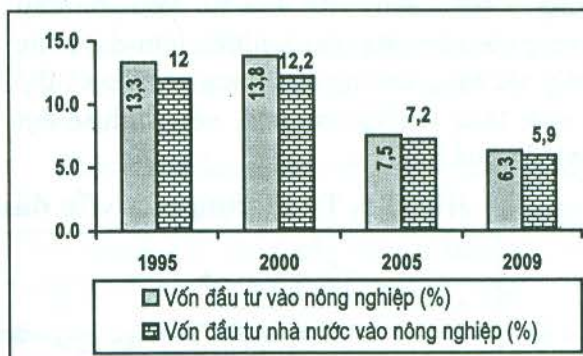
2.2. Đầu tư vào nông nghiệp

Tỷ lệ vốn đầu tư thấp và giảm nhanh

HÌNH 3A : Cơ cấu khu vực I trong GDP



HÌNH 3B: Vốn đầu tư xã hội và vốn đầu tư tư khu vực nhà nước vào nông nghiệp



Nguồn: Niên giám thống kê.

Vốn đầu tư vào nông nghiệp thấp hơn nhiều so với phần của nó trong GDP. Cơ cấu vốn đầu tư nông nghiệp (so với tổng số chung) cũng giảm nhanh từ sau năm 2000. Các tỷ số cho thấy xu hướng giảm liên tục: năm 1995 là 27,2%/13,8%, năm 2000 là 24,5%/13,8% và năm 2009 là 20,9%/6,3%. Nguyên nhân giảm nhanh đó là phần vốn đầu tư khu vực nhà nước (chiếm 40%) giảm rất nhanh. Điều này cho thấy nông nghiệp chưa đủ sức hấp dẫn đầu tư tư nhân.

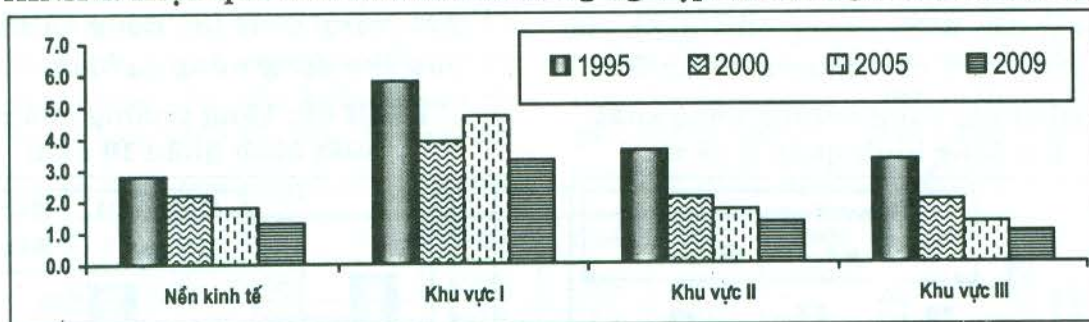
Tổng số vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đăng ký từ năm 1989 đến năm 2009 hơn

194 tỷ USD với trên 12.500 giấy phép thì khu vực I chỉ đạt 6% số giấy phép và 2,5% tổng vốn đăng ký. Trong tổng số doanh nghiệp hoạt động tính đến 31-12-2008 thì toàn bộ khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản chỉ chiếm 4,2%.

Thiếu vắng đầu tư tư nhân là trở ngại lớn cho việc phát triển nông nghiệp. Nếu chỉ dựa vào các hộ cá thể rất khó mà đưa nền nông nghiệp mạnh lên với những phân khúc giá trị gia tăng cao hơn.

Vốn đầu tư vào nông nghiệp có hiệu quả cao hơn so nhiều ngành khác

HÌNH 4: Hiệu quả vốn đầu tư của nông nghiệp và các ngành (GDP/VĐT)



Nguồn: Niên giám thống kê.

Hiệu quả tính bằng GDP trên đồng vốn đầu tư thì khu vực I là cao nhất: năm 1995 là 6/1, năm 2009 là 3/1, trong khi ở khu vực II và III năm cao nhất (1995) cũng chỉ là 3/1.

Hình 3 cũng cho thấy xu hướng suy giảm hiệu quả vốn đầu tư trong nền kinh tế. Vào năm 1995, một đồng vốn đầu tư làm ra 3 đồng GDP, đến năm 2000 còn 2,4; năm 2005 còn

1,8 nhưng năm 2009 chỉ còn 1,4. Mức giảm cũng diễn ra tương tự ở khu vực II và III⁴.

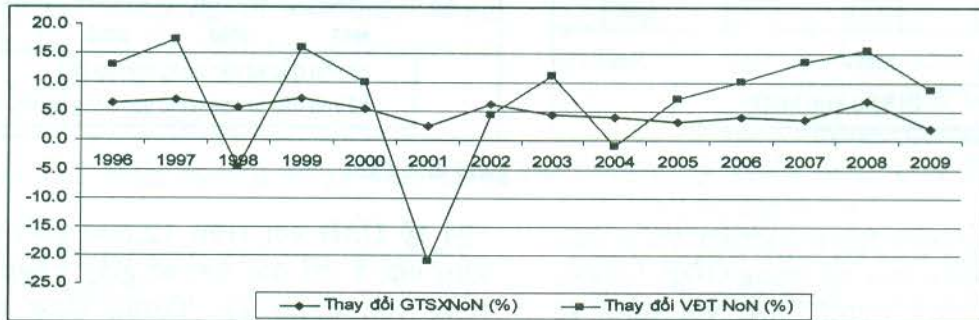
4. Điều này từng được biết đến trong kinh tế học với qui luật năng suất biên tiệm giảm: càng gia tăng đầu tư, thì sản lượng tăng thêm càng giảm, trong khi các điều kiện khác không đổi. Thay đổi công nghệ sẽ làm chậm lại, hoặc thay đổi quá trình này. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư sang những ngành có hiệu quả cao hơn cũng có tác dụng làm chậm lại quá trình này.

Nông nghiệp đã làm chậm quá trình suy thoái hiệu quả vốn khi còn giữ được ở mức hơn 3 đồng GDP/ 1 đồng vốn đầu tư. Nếu vốn đầu tư trong các năm qua dành nhiều hơn cho nông nghiệp thì tăng trưởng của nông nghiệp có thể đạt mức tăng trưởng cao hơn, nền kinh tế đạt mức hiệu quả hơn.

Tình trạng đầu tư thấp trong nông nghiệp kéo dài sau 2000, có thể còn có một phần nguyên nhân từ nhận thức về vai trò của nông nghiệp trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế như đã nêu ở phần 1.

Ảnh hưởng của đầu tư đến tăng trưởng của nông nghiệp

HÌNH 5: Tỷ lệ tăng của vốn đầu tư và giá trị sản xuất nông nghiệp



Nguồn: Niên giám thống kê.

Hình 5 cho thấy sự suy giảm vốn đầu tư rất sâu trong năm 2001. Đó có thể là nguyên nhân nông nghiệp không thể giữ được mức tăng trưởng khá cao của năm 1999.

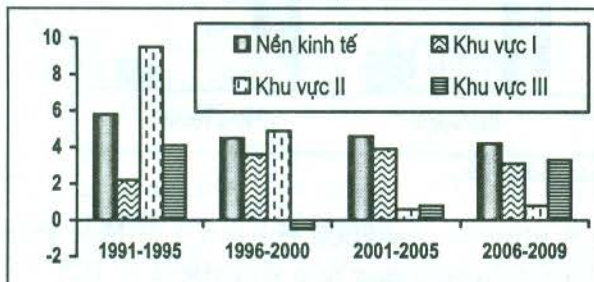
Cơ cấu đầu tư trong nông nghiệp cũng là vấn đề xem xét. Số liệu do Ngân hàng Thế giới thực hiện trước đây cho biết mặc dù chi của ngân sách cho nông nghiệp từ 1997- 2002 chỉ chiếm 6% tổng chi của ngân sách nhà nước, nhưng phần dành cho thủy lợi chiếm đến 60%, chừng 10% dành cho lâm nghiệp; 7% cho khuyến nông; 5% là

cho cây ăn quả; chỉ cho nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp không đầy 2%⁵.

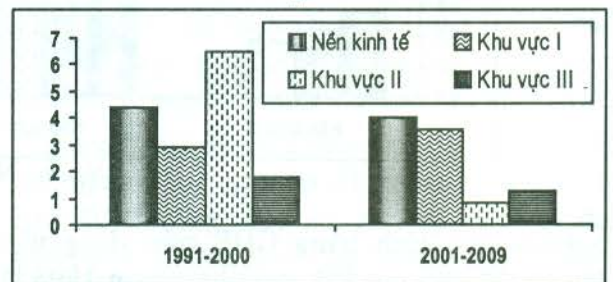
Hiệu quả đầu tư được phân tích trong một nghiên cứu năm 2003 cho rằng đầu tư vào thủy lợi mang lại hiệu quả thấp nhất⁶. Nhiều công trình thủy lợi lớn số vốn đầu tư lên đến vài chục triệu USD từ lúc lập dự án đến khi triển khai cách nhau hàng 10 năm, thường là lạc hậu với thực tế.

2.3. Năng suất lao động và thu nhập của lao động nông nghiệp

HÌNH 6A: Tăng trưởng năng suất lao động bình quân 5 năm



HÌNH 6B: Tăng trưởng của năng suất bình quân 10 năm



5. Ngân hàng Thế giới, 2005: Điều chỉnh chi tiêu công và thể chế ngành trước thách thức trong nông nghiệp và nông thôn.

6. Trung bình chi 1 đồng cho nghiên cứu nông nghiệp mang lại gần 8 đồng sản lượng nông nghiệp, chi 1 đồng cho đường sá mang lại 4,8 đồng, chi cho giáo dục mang lại 2,7 đồng, chi 1 đồng cho thủy lợi chỉ mang lại 0,67 đồng. Ở ĐBSCL chi 1 đồng cho thủy lợi mang lại 1,13 đồng giá trị sản lượng nông nghiệp, nhưng chi 1 đồng cho đường sá mang lại 7,86 đồng, còn chi 1 đồng cho giáo dục mang lại 5,47 đồng. Đầu tư cho thủy lợi mang lại sản lượng thấp nhất. Nguồn: Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: Nghèo, tr 81.

Hình 6 cho thấy từ sau năm 2000 tăng trưởng năng suất lao động trong nông nghiệp đạt mức trên 3,5% trong khi công nghiệp và dịch vụ ở mức dưới 1,5%. Tăng trưởng năng suất lao động chung của nền kinh tế trong các năm gần đây cũng chậm lại. (Năng suất lao động của nông nghiệp tính theo GDP/lao động).

Tăng trưởng năng suất của nông nghiệp gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu. Lao động nông nghiệp giảm càng nhiều thì tốc độ

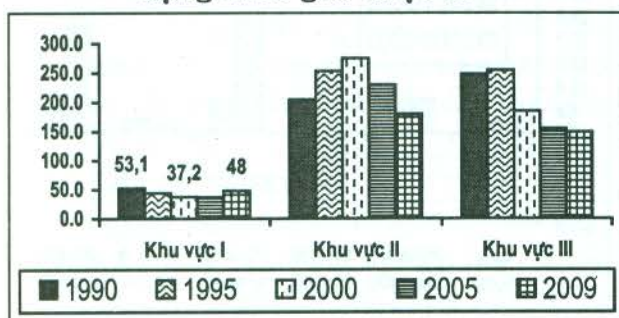
tăng năng suất càng lớn. Thay đổi cơ cấu kinh tế làm tăng nhanh hơn năng suất lao động nông nghiệp nhưng dường như làm giảm (tốc độ tăng) của các ngành khác. Những ngành nào tiếp nhận nhiều lao động thì tỷ lệ tăng trưởng bị chậm lại.

Thu nhập lao động nông nghiệp rất thấp

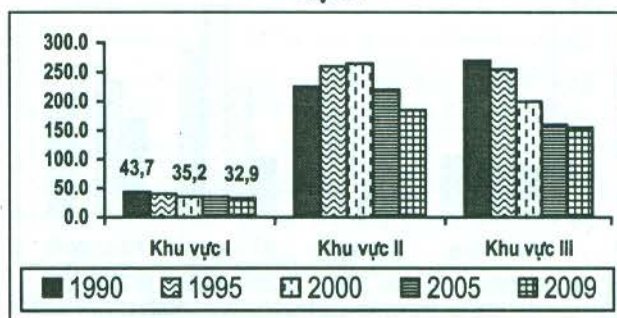
Mặc dù có tỷ lệ tăng trưởng năng suất cao hơn trong các năm gần đây nhưng thu nhập của lao động nông nghiệp vẫn rất thấp.

HÌNH 7: Thu nhập lao động khu vực I so với mức chung của nền kinh tế (nền kinh tế =100)

HÌNH 7A: Thu nhập lao động GDP/lao động theo giá thực tế



HÌNH 7B: GDP tính theo giá cố định



Nguồn: Niên giám thống kê.

Lao động KV I chiếm hơn 50% trong tổng số lao động nhưng thu nhập chỉ bằng 40%, trong đó nông nghiệp chỉ bằng 35% so mức chung của nền kinh tế.

Hình 7a cho thấy thu nhập trung bình của một lao động trong khu vực năm 1990 bằng 53% so mức chung của nền kinh tế, sau đó giảm xuống chỉ còn bằng 37-38%. Sự cải thiện

trong các năm gần đây để đưa mức so sánh lên hơn 40% trùng hợp thời điểm giá cả nông sản trên thị trường thế giới tăng lên. Tốc độ tăng năng suất của nông nghiệp là chưa đủ lớn để cải thiện thu nhập lao động nông nghiệp. Hình 7b, tính theo giá cố định thì thu nhập lao động nông nghiệp so thu nhập chung gần như không thay đổi kể từ năm 2000.

BẢNG 2: So sánh thu nhập lao động trong các thành phần kinh tế (nền kinh tế = 100)

	2000	2004	2005	2008	2009
Chung nền kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế nhà nước	327,8	324,7	330,6	326,4	333,4
Kinh tế ngoài nhà nước	55,2	53,4	53,2	53,9	54,1
Tập thể	752,1	934,3	990,8	1.757,4	1.856,2
Tư nhân	345,4	177,8	161,4	125,9	173,1
Cá thể	36,9	36,7	37,6	38,9	37,9
Kinh tế có FDI	1373,0	677,2	614,5	505,3	543,0

Nguồn: Niên giám thống kê.

Bảng 2 cho thấy thu nhập lao động ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước chỉ bằng 54%

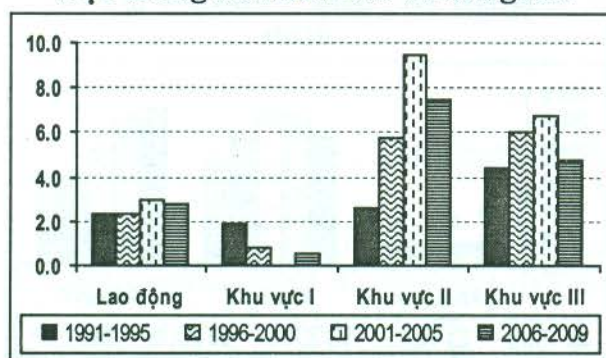
mức chung của nền kinh tế. Với thành phần kinh tế tư nhân cao hơn so mức trung bình

nền kinh tế là 173% nhưng với thành phần kinh tế cá thể thì chỉ bằng 38%. Hầu hết lao động nông nghiệp là ở thành phần kinh tế cá thể.

Các con số về đầu tư nước ngoài, số lượng doanh nghiệp mới thành lập trong nông nghiệp đặc biệt thấp cho thấy các cải cách về thể chế tạo động lực phát triển chưa thấm vào khu vực nông nghiệp và nông thôn.

2.4. Xu hướng di chuyển lao động

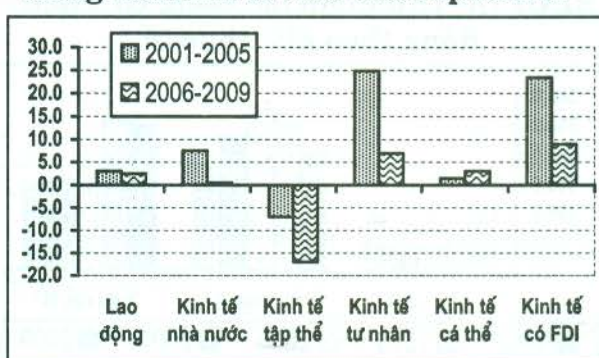
HÌNH 8A: Tốc độ tăng lao động làm việc trong nền kinh tế theo ngành



Cải thiện thu nhập lao động nông nghiệp là vấn đề lớn khi nơi đây sử dụng 1/2 trong tổng số lao động, liên quan đến sức mua, đến phát triển thị trường trong nước.

Thể chế cho phát triển kinh tế ở nông thôn và trong nông nghiệp hết sức lưu ý các hoạt động khởi sự thành lập doanh nghiệp trong lĩnh vực này thay cho hình thức hộ cá thể đang chiếm đa số.

HÌNH 8B: Tốc độ tăng lao động làm việc trong nền kinh tế theo thành phần KT



Nguồn: Niên giám thống kê.

Lao động làm việc tăng mạnh vào các ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm ở ngành nông nghiệp. Do vậy đầu tư ở 2 ngành này phải tăng tương xứng để giải quyết công ăn việc làm.

Tốc độ tăng trưởng của lao động việc làm chung của nền kinh tế vào khoảng 2,3% năm trong các năm 1991-2000, tăng lên khoảng 2,8% trong các năm 2001-2009. Khu vực II có tỷ lệ tăng trưởng lao động rất cao từ năm 2000 đến nay, khu vực III cũng duy trì mức tăng 5-6% trong hơn một thập niên để bù đắp suy giảm mức tăng trưởng lao động ở khu vực I.

Trong số các ngành thì công nghiệp chế biến có tỷ lệ tăng khá cao và tăng đều trong 2 thập kỷ qua. Ngành này chiếm đến 15% trong số lao động giữ vị trí quan trọng trong thu hút lao động. Các ngành như thủy sản chiếm 3,5% trong tổng số lao động, xây dựng (5,5%), thương mại (11%) đều có tỷ lệ tăng của lao động khá cao trong nhiều năm, là nơi thu hút nhiều công ăn việc làm. Một số ngành có tỷ lệ tăng cao trong 5 năm gần đây như tài chính tín dụng, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn là xu hướng mới gần đây

trong nền kinh tế.

Ở thành phần kinh tế nhà nước, tăng trưởng 2006-2009 chỉ còn 0,3%, ở thành phần kinh tế tập thể giảm sút liên tiếp trong 10 năm. Kinh tế cá thể tăng chậm, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng rất mạnh.

Vốn đầu tư tập trung nhiều ở thành phần kinh tế nhà nước (gần 50%), nhưng giải quyết được công ăn việc làm thì không nhiều (chỉ chiếm 10%). Mức trang bị vốn tính trên mỗi lao động gia tăng liên tục nhưng hiệu quả của vốn đầu tư thì giảm liên tục. Vào năm 2009, trung bình 1 lao động ở kinh tế nhà nước có mức vốn đầu tư 35 triệu đồng (giá cố định), kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 45 triệu đồng, với thành phần kinh tế ngoài nhà nước chỉ là 2,3 triệu đồng. Hiệu suất vốn đầu tư ở thành phần kinh tế này cũng rất thấp.

BẢNG 3A: Trang bị VDT/ 1 lao động

	1995	2000	2005	2009
Nền kinh tế	1,96	3,10	5,00	7,78
Kinh tế nhà nước	8,90	19,45	23,19	34,40
Ngoài nhà nước	0,60	0,78	1,71	2,26
Kinh tế có FDI		28,82	34,50	45,42

BẢNG 3B: Hiệu suất vốn đầu tư (GDP/VDT) theo thành phần kinh tế

	1995	2000	2005	2009
Nền kinh tế	3,02	2,38	1,84	1,39
Kinh tế nhà nước	2,88	1,64	1,39	1,13
Ngoài nhà nước	5,83	5,03	2,96	2,72
Kinh tế có FDI	3,58	4,26	3,32	1,50

Nguồn: Niên giám thống kê

Bảng 3a: vào năm 2009, trung bình 1 lao động khu vực kinh tế nhà nước có mức vốn đầu tư 35 triệu đồng (giá cố định), kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 45 triệu đồng, với thành phần kinh tế ngoài nhà nước chỉ là 2,3 triệu đồng. Nhưng hiệu quả vốn đầu tư ở thành phần kinh tế nhà nước là thấp nhất, kể đến là kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (bảng 3b).

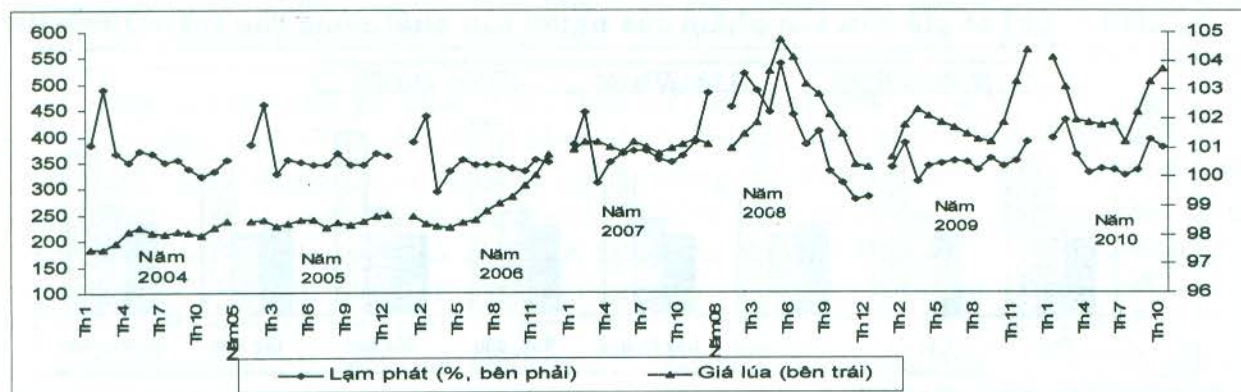
2.5. Giá cả nông sản

Là ngành cung cấp lương thực và thực phẩm hoạt động của nông nghiệp luôn có tác động đến giá cả của nhóm hàng này. Trên thực tế giá lương thực đã ảnh hưởng gây ảnh

hưởng mạnh đến lạm phát khi thiếu hụt gia tăng như các năm 80, hoặc giá cả suy giảm trong các năm cuối 90.

Quyền số của nhóm hàng nông nghiệp thường chiếm tỷ lệ khá cao trong cách tính CPI (trên dưới 50% và qua nhiều lần điều chỉnh). Chẳng hạn, năm 2000, trong quyền số tính CPI thì lương thực và thực phẩm là 47,9%, trong đó lương thực 13,1%, thực phẩm 29,6%. Quyền số để tính cho thời kỳ 2009-2014 thì hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 39,93%, trong đó lương thực 8,18%, thực phẩm 24,35%, ăn uống ngoài gia đình 7,4%.

HÌNH 9: Chỉ số giá tiêu dùng và giá lúa hàng tháng từ năm 2004 đến năm 2010



Nguồn: Niên giám thống kê (CPI) và tác giả thu thập từ VFA và doanh nghiệp (giá lúa).

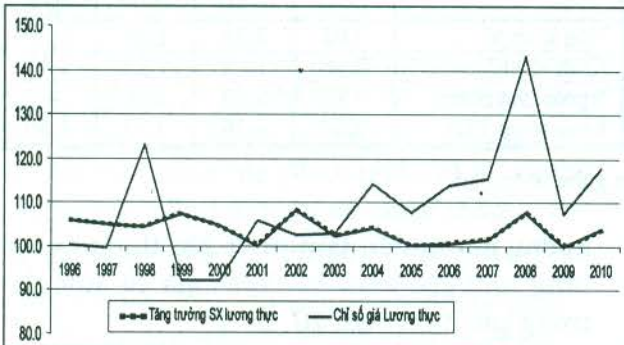
Nếu việc tăng của chỉ số giá tiêu dùng qui vào giá lương thực là thủ phạm thì các biện pháp sẽ nghiêng vào việc kiểm chế giá lúa gạo. Cách đơn giản nhất là hạn chế xuất khẩu mỗi khi giá lúa tăng cao. Nhưng điều này lại gây thiệt hại với nông dân.

Ảnh hưởng từ các đợt suy giảm giá lúa gạo trong các năm 1999-2000 và 2001 đã làm giảm diện tích trồng lúa trong các năm

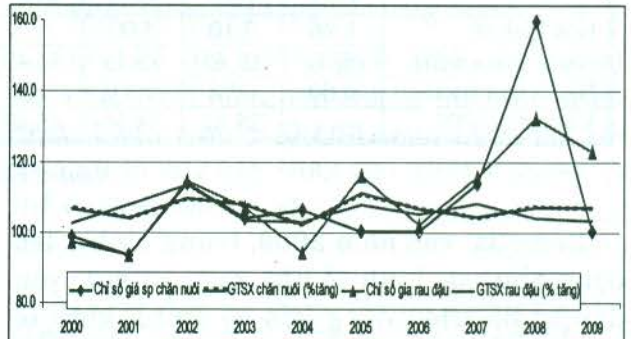
sau đó và sản lượng cũng tăng chậm lại, chỉ đến khi giá lúa tăng trong các năm 2007-2008 diện tích trồng lúa mới phục hồi trở lại sau đó⁷.

7. Năm 2007 so với 2000, diện tích lúa giảm 6% (bình quân giảm 0,9% năm), sản lượng chỉ tăng 10% (bình quân tăng 1,14%). Trong các năm 1995-2000 diện tích tăng bình quân 2,5% năm, sản lượng tăng 5,4% năm. Năm 2008 diện tích lúa tăng 2,7% so năm 2007, sản lượng tăng 7,8%. Đó là những năm giá lúa tăng khá cao.

HÌNH 10: Tăng trưởng sản xuất lương thực và chỉ số giá lương thực trong CPI



HÌNH 11: Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông sản và tăng trưởng sản xuất sản phẩm chăn nuôi và rau đậu



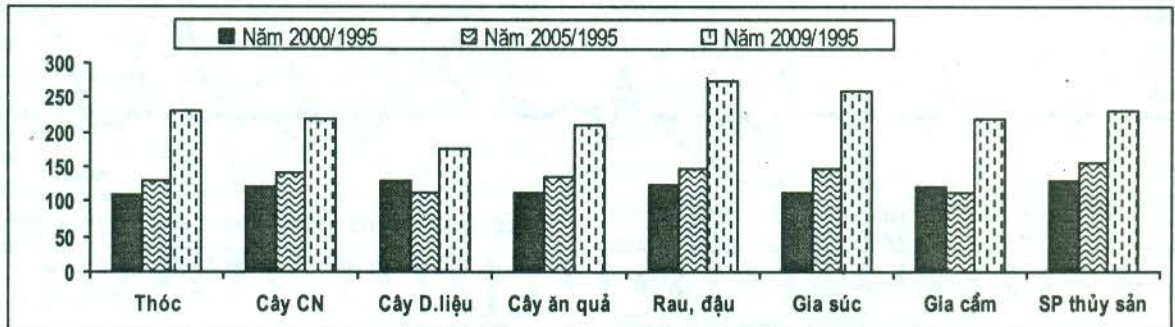
Hình 10: Giá cả là nhân tố tác động đến sản xuất, không phải lúc nào chỉ số giá lương thực thấp cũng tốt. Hình 11: Nhu cầu sản phẩm chăn nuôi rau đậu tăng mạnh nhưng sản xuất tăng rất chậm là nguyên nhân của việc tăng mức giá.

Nguồn gốc lạm phát của Việt Nam trong mấy năm gần đây là do yếu kém của cơ cấu kinh tế: đầu tư thiếu hiệu quả, thâm hụt ngân sách cao và thâm hụt thương mại. Tăng cung tiền ở mức cao, nhiều năm cũng là nguyên nhân làm mức giá gia tăng.

Bản thân lúa gạo, thực phẩm hàng tươi sống cũng chịu tác động bởi sự tăng giá của các yếu tố đầu vào. Giá của các loại hàng

hóa đầu vào tăng thì giá lúa gạo, nông phẩm không thể đứng yên được. Các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô tốt mới có thể ổn định được tình hình chung, ổn định giá nông sản. Nhưng ở phương diện khác sự suy yếu giá nông sản ở giai đoạn này thường gây ra sự tăng giá ở giai đoạn tiếp theo. Điều này đã từng xảy ra với mặt hàng lúa gạo như đã nêu ở phần trên.

HÌNH 12: Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông sản (năm 1995=100)



Nguồn: Niên giám thống kê.

Chỉ số giá rau đậu và gia súc tăng mạnh hơn trong các năm này biểu thị nhu cầu gia tăng. Chỉ số giá lúa thấp trong năm 2000 và 2005 so với 1995 nhưng đã tăng rất mạnh vào năm 2009.

Giá nông sản tăng còn có nguyên nhân từ nhu cầu gia tăng mà sản xuất trong nước không đáp ứng kịp. Việt Nam gần đây đã nhập khẩu ngày một nhiều thực phẩm tươi sống: rau củ, trái cây, thịt gà,

heo, bò, cá, thậm chí đến nhập khẩu nội tạng động vật. Chưa nói, Việt Nam còn phải nhập rất nhiều nguyên liệu từ nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi.

Nhu cầu sản phẩm chăn nuôi rau đậu tăng mạnh nhưng sản xuất tăng rất chậm là nguyên nhân của việc tăng mức giá. Những hàng hóa nào sản xuất tăng chậm mà nhu cầu gia tăng thì giá cả càng tăng mạnh.

Trong lịch sử, giá cả là động lực thúc đẩy tăng trưởng các ngành hàng nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng thường đi sau các đợt tăng giá, suy giảm cũng đến sau qua trình suy giảm giá cả liên tục. Ở một số nhóm hàng như chăn nuôi, giá cả gia tăng do nhiều nguyên nhân. Thường thì tăng trưởng khi nhu cầu gia tăng, sản xuất không đáp ứng được thì giá cả tăng vọt.

3. Thảo luận chính sách

3.1. Nhận thức về vai trò của nông nghiệp, quan niệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Quan niệm về chuyển dịch cơ cấu, hiểu một cách phổ biến hiện nay ở địa phương là phải làm sao để công nghiệp chiếm tỷ lệ cao và giảm được tỷ lệ nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế. Một địa phương có cơ cấu kinh tế mà công nghiệp ngày càng nâng lên với tỷ trọng cao hơn, nông nghiệp càng giảm đi thì gọi đó là sự chuyển dịch đúng hướng⁸.

Với quan niệm như vậy thì trong chỉ đạo hành động sẽ là bố trí cơ cấu vốn đầu tư ưu tiên cho công nghiệp, tập trung xây dựng các nhà máy công nghiệp, lập các khu công nghiệp, xem nhẹ các tiêu chí về môi trường,

xem nhẹ việc đầu tư cho nông nghiệp. Ngay nhận thức về phát triển công nghiệp thì chủ yếu cũng là chạy theo tiêu chí về cơ cấu, cần có nhà máy để có tăng trưởng sản phẩm của công nghiệp. Các ngành hỗ trợ, các ngành liên quan ít khi được xem xét một cách đồng bộ. Việc nhà máy khi xây xong thiếu nguyên liệu, thiếu dịch vụ hỗ trợ, hoặc có nhà máy nhưng đường giao thông ọp ẹp, có khu công nghiệp, có bến cảng nhưng đường vận chuyển ra vào vẫn chưa làm.

Một số địa phương là vùng nông nghiệp tự cấp, tự túc, rất nghèo muốn tìm mọi cách để được đầu tư vào cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà máy, tìm cách thu hút vốn đầu tư. Rất nhiều trong số đó là thất bại, chỉ một ít tỉnh thành công, trở thành tỉnh có cơ cấu công nghiệp, do kết hợp nhiều yếu tố khác. Nhưng cái giá phải trả cho cuộc chạy đua là khá cao bởi gánh nặng đầu tư công.

Khi nền kinh tế phát triển thì các ngành chế tạo, các ngành dịch vụ tăng lên, khu vực công nghiệp, khu vực đô thị mở rộng, các ngành khai thác tài nguyên như nông nghiệp, và khu vực nông thôn giảm tương đối.

WB, 2008: khi các quốc gia phát triển, đóng góp của nông nghiệp vào GDP và việc làm có xu hướng giảm, theo nhiều đặc điểm khác nhau. Tại các nước có GDP/người từ 400- 1800 USD, nhiều nước thuộc Châu Á, nông nghiệp đóng góp khoảng 20% trong GDP và 43% trong lao động. tỷ lệ này giảm xuống còn 8% và 22% tại những nước có GDP/người từ 1800- 8100 USD, nhiều nước trong số đó thuộc Đông Âu và Mỹ Latinh. (World Bank, Báo cáo phát triển thế giới năm 2008: Tăng cường nông nghiệp cho phát triển, tr 44-45).

Chuyển đổi cơ cấu là một quá trình của tăng trưởng. Sự thay đổi kết cấu kỹ thuật, kết cấu vốn sẽ làm thay đổi cấu trúc các ngành để hợp lý hóa và tạo ra năng suất mới. Sự can thiệp một cách thô bạo qua chính sách công nghiệp có thể làm méo mó cơ cấu và thậm chí cản trở phát triển. Những hiểu biết của giới hoạch định chính sách rất dễ thường lạc hậu với thế giới kinh doanh năng động và các tiến bộ công nghệ thay đổi hàng giờ.

Nông nghiệp là ngành khai thác tài nguyên, nhưng khi sản phẩm của nó tham gia

vào một chuỗi cung ứng từ sản xuất đến tiêu dùng, thì nó đã thuộc vào một ngành công nghiệp. Việc thống kê, ghi chép nó vào đâu chỉ có ý nghĩa tương đối. Điều quan trọng là nó được tiêu dùng như thế nào? Chất lượng

8. Tác giả của bài viết này đã có nhiều dịp làm việc với lãnh đạo là chủ tịch của một số tỉnh và được biết mỗi khi họp xét thi đua của địa phương gồm các tỉnh trong khu vực thì cơ cấu kinh tế là một chỉ tiêu được đưa ra để xem xét. Nếu tỉnh nào đó mà tỷ trọng nông nghiệp còn cao, không giảm bớt, công nghiệp không tăng lên thì sẽ mất điểm thi đua.

ra sao, lợi ích của các tác nhân tham gia trong chuỗi đó như thế nào. Cách hạch toán thống kê để tính toán GDP không thể phản ánh đầy đủ được vai trò hay tầm quan trọng của bất cứ ngành kinh tế kỹ thuật nào trong nền kinh tế, kể cả nông nghiệp. Việc chạy theo các tỷ số cơ cấu là căn bệnh của chủ nghĩa hình thức dễ làm lẫn lộn phương tiện và mục tiêu.

3.2. Nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu làm tổn thương nghiêm trọng đến nông nghiệp nhưng nó đã đặt lại vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu.

Biến đổi khí hậu cũng làm thay đổi rất nhiều những quan niệm trước đây. Khi toàn cầu hóa đang ở thế thượng phong, khi quan niệm về một thế giới phẳng dễ dàng cho mọi giao dịch quốc tế thì quan niệm quốc gia không cần có tài nguyên, không cần có một nền nông nghiệp vững chắc mà chỉ cần tập trung vào công nghiệp hoặc dịch vụ chuyên môn sâu vào một nhóm sản phẩm là có thể giàu có, thịnh vượng. Nhu cầu sản phẩm nông nghiệp được đáp ứng thông qua ngoại thương.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thách thức về lương thực, thực phẩm, những quốc gia nghèo tài nguyên, yếu kém nông nghiệp là những quốc gia rất dễ bị tổn thương. Biến đổi khí hậu đã và đang làm thay đổi nhiều các nhận định trước đây về vai trò của lương thực, ngũ cốc. Rất nhiều báo cáo với nhận xét khá bi quan về giá cả các loại nông sản, thì ngày nay đã có một sự đảo ngược (WB, 2008).

Sự khác biệt giữa thị trường thế giới và thị trường trong nước của mỗi quốc gia là rất lớn. Những rào cản ngăn cách trao đổi hàng hóa giữa quốc gia này với quốc gia khác là không thể san lấp được. Sự khác biệt về ngôn ngữ, bất đối xứng thông tin làm cho trao đổi khó khăn, chưa nói vấn đề còn liên quan đến việc thanh toán quốc tế. Ngay tại những nước giàu có, tiếp cận sản phẩm nông

ng nghiệp trong lúc tình hình biến động cũng rất khó khăn, những quốc gia thu nhập trung bình đương nhiên còn gặp nhiều khó khăn hơn.

Cơn bão giá lương thực, thực phẩm hoành hành mấy năm gần đây trên thế giới là hậu quả của việc xem nhẹ phát triển nông nghiệp ở qui mô toàn cầu. Các quốc gia không có tiềm năng nông nghiệp giờ đây phải chạy đi tìm kiếm nguồn đất cho sản xuất.

Chúng ta may mắn ở vào quốc gia có tài nguyên có đủ điều kiện phát triển cả 3 ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ thì cần phải tận dụng tất cả các điều kiện đó để phát triển một nền kinh tế bền vững, thịnh vượng. Tài nguyên là một thuận lợi cần lưu ý sử dụng có hiệu quả, nông nghiệp là một ngành cần được chú ý hơn chứ không nên xem nhẹ.

3.3. Phát triển thị trường

Phát triển thị trường bao gồm phần đáp ứng nhu cầu của thị trường hiện tại và làm tăng nhu cầu tiềm năng đối với hàng nông sản Việt Nam. Sự gia tăng nhu cầu là yếu tố quan trọng cho phát triển nông nghiệp. Hoạt động nông nghiệp Việt Nam nhìn chung là hướng tới xuất khẩu. Nhiều chuỗi cung ứng lớn của Việt Nam trong xuất khẩu là từ nông nghiệp. Nâng cấp các chuỗi giá trị này là cách để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu và tạo thêm nhiều giá trị gia tăng cho sản phẩm trong nước. Nhưng xuất khẩu mới chỉ tập trung vào một số mặt hàng, nhóm hàng có qui mô lớn, nó vẫn không thể bao quát hết mọi ngõ ngách trong đời sống. Rất nhiều thứ trong đời sống hàng ngày mà nền nông nghiệp cung cấp là cho thị trường trong nước. Thị trường trong nước hiện nay cũng đang gia tăng về chủng loại và nhu cầu về chất lượng. So với các chuỗi xuất khẩu, nông sản cung cấp cho nhu cầu trong nước ít được đầu tư nâng cấp nên thường lạc hậu. Sự tăng giá mạnh hàng nông sản, thực phẩm có một phần từ nguyên nhân này.

Thị trường trong nước là kênh mà nền nông nghiệp dễ thực hiện hơn so đòi hỏi của thị trường nhập khẩu, nhưng khi nó không đáp ứng được thì phải nhập khẩu, để bù đắp vào. Phát triển thị trường trong nước còn liên quan đến quá trình đô thị hóa. Cần có nhiều hơn các đô thị ở vùng nông nghiệp, nông thôn.

Không phải tất cả lao động từ nông nghiệp đều có thể chuyển đến đô thị lớn. Giá cả đất đai ở các khu công nghiệp lớn, đô thị lớn cũng gây nên những khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngay những doanh nghiệp lớn hiện cũng đang tính đến việc tìm kiếm địa điểm dễ dàng cho việc tuyển dụng lao động. Hình thành các đô thị qui mô nhỏ ở vùng nông thôn là cách tiếp cận nhằm xây dựng các vùng đệm, vùng trung gian nối các đô thị lớn với vùng nông thôn.

Sự phát triển các đô thị này sẽ gia tăng sức cầu đối với hàng nông sản, rút ngắn khoảng cách vận chuyển, giao hàng đối với các chuỗi cung ứng nhỏ, nó sẽ giúp rất nhiều cho công ăn việc làm ở khu vực nông thôn.

Sàn giao dịch hàng nông sản

Sàn giao dịch là hình thức phát triển cao của thị trường. Các giao dịch mua bán trên sàn được xem là ảo bởi không cần có những vụ giao hàng thực, nhưng giao dịch trên sàn không hoàn toàn tách rời với thị trường thực. Tham gia giao trên sàn là nhà đầu cơ, những nhà kinh doanh. Do tính chuyên nghiệp của loại hình này nên giá cả giao dịch trên sàn trở thành chỉ dấu quan trọng được tham khảo trên thị trường thực.

Có nhiều dịch vụ ra đời nhằm phục vụ cho sàn giao dịch như: dịch vụ cung cấp thông tin, phân tích thị trường, biến động tỷ giá, thời tiết, mùa màng, chính sách xuất khẩu, nhập khẩu, dự trữ của một quốc gia nào đó lại rất cần cho những nhà sản xuất kinh doanh.

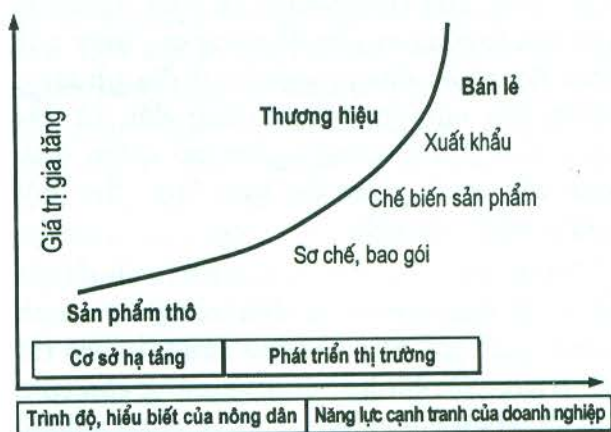
Sàn giao dịch có tác dụng cải thiện giao dịch thị trường nông sản bởi tình trạng thông tin bất đối xứng. Nông dân, các nhà

sản xuất có thể hiểu biết nhiều hơn về thông tin thị trường mà chỉ với phương tiện thông tin thông thường họ không thể có được. Yếu kém về thông tin là yếu kém lớn không hỗ trợ được gì nhiều cho nông nghiệp hiện nay.

Những rủi ro của sàn giao dịch nhìn chung là kiểm soát được. Đầu tư vào đây là đầu tư tư nhân, những tham gia giao dịch là với tư cách cá nhân với nguồn tiền của họ. Những tác động do nó mang lại sẽ lớn hơn, bởi thị trường hiện tại quá phụ thuộc vào việc mua bán thực tại và xuất khẩu sẽ không đủ sức lôi cuốn những nhà đầu tư nhập cuộc. Với sản xuất và xuất khẩu nông sản chính phủ có thể miễn thuế, nhưng các giao dịch trên sàn chính phủ có thể thu thuế chỉ ít cũng là thuế thu nhập cá nhân.

3.4. Nâng cấp chuỗi giá trị

Mô hình cải thiện chuỗi giá trị nông sản



Sơ đồ trên mô tả chuỗi giá trị gia tăng của nhóm hàng nông sản. Theo đó nguyên liệu thô có giá trị gia tăng thấp nhất. Sơ chế, bao gói tạo thêm một phân khúc giá trị gia tăng, chế biến sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm làm tăng thêm giá trị gia tăng, đương nhiên nó cũng tạo thêm được nhiều công ăn việc làm. Bán lẻ là khâu cuối cùng đưa hàng hóa ra thị trường đến người tiêu dùng. Nó được thực hiện bởi các siêu thị, cửa hàng hoặc đơn giản là hộ kinh doanh bán lẻ. Giá trị tăng thêm của sản phẩm cũng phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng phục vụ cho nó, trình độ và năng lực của các chủ thể kinh doanh.

yêu cầu phát triển, mà cần phải được thay bằng cái áo mới, phù hợp với điều kiện hiện nay hơn.

Giá cả

Giá cả là động lực thúc đẩy tăng trưởng trong nhiều năm qua. Các biện pháp kiểm chế giá cả trong lịch sử đều đã làm suy yếu nông nghiệp. Nhưng sự nâng đỡ giá cả quá mức có thể dẫn đến sản xuất dư thừa là nguyên nhân của các đợt suy giảm sau đó. Các biện pháp trợ cấp chỉ thực hiện nhằm giảm tổn thương cho người nông dân bởi các chu kỳ kinh tế, lúc lạm phát tăng vọt. Các biện pháp trợ cấp nếu được thực hiện như là một chính sách lâu dài có nguy cơ làm nền nông nghiệp bị xơ cứng. Thay vào đó nên gia tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng và phúc lợi.

Thế chế giúp nông dân có thể tiếp cận nhiều hơn với nguồn vốn tín dụng qua hoạt động mở rộng của các ngân hàng nông nghiệp, giấy tờ sử dụng đất và tài sản khác. Điều quan trọng là hỗ trợ qua đầu tư để nông dân có được tài sản, ban đầu là các tài sản nhỏ. Có tài sản mới có thể tiến hành tiếp cận vốn và tiến hành hoạt động kinh doanh.

Khó khăn khi đầu tư vào nông nghiệp liên quan đến các yếu tố như rủi ro cao, môi trường kinh doanh yếu kém thiếu những ngành hỗ trợ, dịch vụ hỗ trợ, chi phí giao dịch cao. Những khó khăn nội tại của chính nông nghiệp là các chủ thể khởi sự kinh doanh là các nông hộ, hộ kinh doanh cá thể trình độ học vấn thấp thiếu kiến thức chung. Những khó khăn khác liên quan đến luật về sở hữu đất, hạn điền... Chính sách tập trung cải thiện các yếu tố này sẽ có sự gia tăng đầu tư của tư nhân vào nông nghiệp và vùng nông thôn.

Tăng cường đầu tư nông nghiệp là để phát triển nền kinh tế, tăng hiệu quả vốn

đầu tư, giải quyết vấn đề cấp bách về lao động và năng lao động nông nghiệp. Tăng cường đầu tư nông nghiệp bao gồm đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp, đầu tư vào các ngành liên quan, các ngành hỗ trợ, các hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Phát triển thị trường nông sản bao gồm việc gia tăng mức cầu sản phẩm nông nghiệp về số lượng, chủng loại qua hoạt động xuất khẩu, phát triển thị trường trong nước qua quá trình đô thị hóa và hình thức cao cấp của giao dịch: các sàn giao dịch. Phát triển thị trường phải được đảm bảo từ phía cung qua việc hình thành và nâng cấp các cụm ngành, cải thiện các chuỗi giá trị sản phẩm.

Thế chế nếu được xem xét sẽ hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh doanh nông nghiệp và khu vực nông thôn./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chuyển đổi cơ cấu nông thôn 1, 2 và 3. Tài liệu của Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright niên khóa 2003-2004.
2. Porter, Michael E (1990): Lợi thế cạnh tranh quốc gia, bản tiếng Việt, Nxb Trẻ, 2008.
3. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo phát triển thế giới năm 2008: Tăng cường nông nghiệp cho phát triển, Nxb Văn hóa- Thông tin.
4. Ngân hàng Thế giới 2005: Điều chỉnh chi tiêu công và thể chế ngành trước thách thức trong nông nghiệp và nông thôn, Đa dạng hóa nông nghiệp ở Việt Nam, Ba trụ cột phát triển.
5. Nghèo. Báo cáo phát triển Việt Nam 2004, Báo cáo chung giữa các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam, tháng 12-2003.
6. Tổng cục Thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê các năm.
7. Việt Nam quản lý tốt hơn nguồn lực nhà nước - Đánh giá chỉ tiêu công 2000, Báo cáo của nhóm công tác chung giữa Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ về đánh giá chỉ tiêu công.